

Số: 70/QĐ-UBND

Tân Yên, ngày 16 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển,  
xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tân Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND, ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh  
Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn  
tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ  
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số  
149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định  
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; phương án  
giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của UBND các xã, thị  
trấn trên địa bàn huyện.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt (đã bao gồm cả thuế VAT) đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, hộ kinh doanh và các đối tượng khác không kinh doanh trên địa bàn huyện Tân Yên.

*(Có phụ lục chi tiết đính kèm).*

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, Trung tâm Văn hóa - thông tin và thể thao huyện tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định này trên địa bàn toàn huyện.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện.

3. Chi cục Thuế khu vực Tân Yên - Yên Thế phối hợp với UBND các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với

doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

**Điều 3.** Trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mức thu do UBND huyện phê duyệt tới toàn thể nhân dân, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn;

2. Tổ chức thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hàng tháng đối với các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh và sử dụng tiền thu được để chi trả cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải theo đúng quy định, chế độ chính sách hiện hành;

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực Tân Yên - Yên Thế, Kho bạc nhà nước huyện Tân Yên, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở TN&MT (b/c);
- TTHU, HĐND, UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- Các cơ quan tỉnh, Trung ương trên địa bàn;
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Viết Toàn**

**PHỤ LỤC**  
**MỨC GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**  
**ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**  
*(Kèm theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND huyện Tân Yên)*

STT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	
			Chôn lấp	Đốt
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình không kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Thị trấn</b>			
<b>1.1</b>	<b>Hộ ≤ 3 người</b>			
	(1). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn đông dân cư.	đồng/hộ/tháng	28.000	35.000
	(2). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn thưa dân.	đồng/hộ/tháng	16.000	20.000
	(3). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu thị tứ, thị trấn.	đồng/hộ/tháng	40.000	50.000
<b>1.2</b>	<b>Hộ &gt; 3 người</b>			
	(1). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn đông dân cư.	đồng/hộ/tháng	35.000	50.000
	(2). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn thưa dân.	đồng/hộ/tháng	20.000	28.000
	(3). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu thị tứ, thị trấn.	đồng/hộ/tháng	50.000	70.000
<b>2</b>	<b>Các xã còn lại</b>			
<b>2.1</b>	<b>Hộ ≤ 3 người</b>			
	(1). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn đông dân cư.	đồng/hộ/tháng	9.000	15.000
	(2). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn thưa dân.	đồng/hộ/tháng	6.000	8.000
	(3). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu thị tứ, thị trấn.	đồng/hộ/tháng	15.000	17.000
<b>2.2</b>	<b>Hộ &gt; 3 người</b>			
	(1). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn đông dân cư.	đồng/hộ/tháng	10.000	18.000
	(2). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu vực nông thôn thưa dân.	đồng/hộ/tháng	7.000	9.000
	(3). Xây dựng mức giá đối với các hộ gia đình không kinh doanh thuộc khu thị tứ, thị trấn.	đồng/hộ/tháng	18.000	25.000
<b>3</b>	<b>Hộ nghèo</b>	<b>đồng/hộ/tháng</b>	<b>Mức thu bằng 20% mức thu của từng khu vực</b>	

			tương ứng	
<b>II</b>	<b>Đối với các hộ kinh doanh.</b>			
1	Hộ kinh doanh ăn uống: Cửa hàng ăn trưa (tối), ăn sáng, ăn đêm, quán bia, nước giải khát, café, karaoke,...	đồng/hộ/tháng	200.000	250.000
2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	80.000	110.000
3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	5.000	7.000
4	Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/tháng	60.000	80.000
<b>III</b>	<b>Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng doanh nghiệp đóng trên địa bàn.</b>	đồng/đơn vị/tháng	150.000	210.000
<b>IV</b>	<b>Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, siêu thị, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, khách sạn, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể.</b>	đồng/tấn	700.000	1.000.000

(Mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

**Ghi chú:**

- Tỷ trọng rác thải là:  $1m^3=0,42$  tấn
- Đối với các hộ ở kết hợp KD-DV thì thu mức cao nhất theo hộ kinh doanh;
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời nghỉ hè (nếu không học);
- Trường hợp một số đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.